CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

Số: 696 /NMĐSH1-TM-KTATMT
V/v cung cấp báo giá "Cung cấp dịch vụ dán nối, kéo và vá băng tải phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên tại NMNĐ Sông Hậu 1" (lần 2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 03 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang có nhu cầu triển khai mua sắm gói thầu SH2026-030 "Cung cấp dịch vụ dán nối, kéo và vá băng tải phục vụ công tác sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên tại NMNĐ Sông Hậu 1", Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 kính đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: như Phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: tháng 06/2026.
3. Địa điểm thực hiện: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15 h00 ngày 10 / 4 /2026.
6. Phương thức gửi báo giá: yêu cầu các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty) qua email theo địa chỉ dưới đây.
7. Thông tin liên hệ:

   Người nhận: Hàng Thị Liên, Phòng Thương Mại - NMNĐ Sông Hậu 1

   Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

   Email: giangtth@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn;longpx@pvpgb.vn; lienht@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu: VT, PTM (H. T. L).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

Lương Khánh Duy

Phụ lục 01 – Phạm vi công việc

(Đính kèm Công văn số 696/NMĐSH1-TM-KTATMTC ngày 03/4/2026)

STT	Tên hàng hóa/ dịch vụ	Thông số kỹ thuật của các băng tải/ Phạm vi công việc	ĐVT	Số lượng
I	**Dịch vụ dán, nối băng tải**			
1	Dịch vụ dán nối băng tải lõi thép (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	B1400 x ST500 x (6+4)δ13 - Chiều rộng băng tải: 1400±1% mm - Cường lực kéo đứt băng tải: ST.500 N/mm - Đường kính cáp: 3,0±0,2 mm - Bề dày lớp mặt: 6,0±0,2 mm - Bề dày mặt dưới: 4,0±0,2 mm - Bề dày tổng 13±5% - Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A	Mối	10
2	Dịch vụ dán nối băng tải lõi thép (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	BELT.1200.ST.500/3.12.4.Z.-_E - Chiều rộng băng tải: 1200 mm - Cường lực kéo đứt băng tải: ST.500 N/mm - Đường kính cáp: 3,0±0,2 mm - Bề dày mặt làm việc: 12mm±0,2 mm - Bề dày mặt dưới: 4mm±0,2 mm - Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A	Mối	2
3	Dịch vụ dán nối băng tải lõi thép (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	B1000 x ST630 x (6+4)δ14 - Chiều rộng băng tải: 1000±1% mm - Cường lực kéo đứt băng tải: ST.630 N/mm - Đường kính cáp: 3,0±0,2 mm - Bề dày lớp mặt: 6,0±0,2 mm - Bề dày mặt dưới: 4,0±0,2 mm - Bề dày tổng 14±5% - Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A	Mối	4
4	Dịch vụ dán nối băng tải lõi vãi (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	B1000xEP800/4 7+3mm - Chiều rộng băng tải: 1000mm - Lực kéo đứt: 800 N/mm - Số lớp bố chịu lực: 4 lớp - Cao su mặt trên: 7mm±0,2 mm	Mối	4

STT	Tên hàng hóa/ dịch vụ	Thông số kỹ thuật của các băng tải/ Phạm vi công việc	ĐVT	Số lượng
		- Cao su mặt dưới: 3mm±0,2 mm - Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A		
5	Dịch vụ dán nối băng tải lõi vãi (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	1400 EP800/4-Y.S.6/4.-E - Chiều rộng băng tải: 1400mm - Lực kéo đứt: 800 N/mm - Số lớp bố chịu lực: 4 lớp - Cao su mặt trên: 6mm±0,2 mm - Cao su mặt dưới: 4mm±0,2 mm - Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A	Mối	2
6	Dịch vụ dán nối băng tải lõi vãi (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Width = 800mm - Type EP 500/4 - 4piles. - Top+Bottom cover 5+2 quality K (DIN22102); - Chiều rộng băng tải: 800mm - Lực kéo đứt: 500 N/mm - Số lớp bố chịu lực: 4 lớp - Cao su mặt trên: 5mm±0,2 mm - Cao su mặt dưới: 2mm±0,2 mm - Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A	Mối	5
7	Dịch vụ dán nối băng tải lõi vãi (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Width = 800mm - Type EP 400/3 - 3piles; - Top+Bottom cover 5+2 quality K (DIN22102); - Chiều rộng băng tải: 800mm - Lực kéo đứt: 400 N/mm - Số lớp bố chịu lực: 3 lớp - Cao su mặt trên: 5mm±0,2 mm - Cao su mặt dưới: 2mm±0,2 mm - Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A	Mối	5
8	Dịch vụ dán nối băng tải lõi vãi (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Width = 500mm - Type EP 400/3 - 3piles; - Top+Bottom cover 5+2 quality K (DIN22102); - Chiều rộng băng tải: 500mm; - Lực kéo đứt: 400 N/mm; - Số lớp bố chịu lực: 3 lớp; - Cao su mặt trên: 5mm±0,2 mm; - Cao su mặt dưới: 2mm±0,2 mm;	Mối	2

STT	Tên hàng hóa/ dịch vụ	Thông số kỹ thuật của các băng tải/ Phạm vi công việc	ĐVT	Số lượng
		- Độ cứng bề mặt: 65 ± 5 Shore A.		
II	**Dịch vụ kéo băng tải**			
9	Dịch vụ kéo băng tải (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Kéo băng tải có chiều dài từ 10 m/đoạn băng tải đến 50 m/đoạn băng tải (Bao gồm kéo đối trọng, nẹp băng tải, đưa băng tải lên giá, rải băng tải, thu gom băng cũ)	m	200
10	Dịch vụ kéo băng tải (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Kéo băng tải có chiều dài từ 50 m/đoạn đến dưới 100 m/đoạn băng tải (Bao gồm kéo đối trọng, nẹp băng tải, đưa băng tải lên giá, rải băng tải, thu gom băng cũ)	m	200
11	Dịch vụ kéo băng tải (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Kéo băng tải có chiều dài từ 100 m/đoạn băng tải đến dưới 250 m/đoạn băng tải (Bao gồm kéo đối trọng, nẹp băng tải, đưa băng tải lên giá, rải băng tải, thu gom băng cũ)	m	400
12	Dịch vụ kéo băng tải (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Kéo băng tải từ 250 m/ đoạn băng tải trở lên (Bao gồm kéo đối trọng, nẹp băng tải, đưa băng tải lên giá, rải băng tải, thu gom băng cũ)	m	1000
III	**Dịch vụ vá nóng (lưu hóa) băng tải**			
13	Dịch vụ vá nóng băng tải lõi thép (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Dịch vụ vá lưu hóa các vết vá nguội và các vết bong tróc/thủng băng tải than có diện tích từ 200 cm^2 đến < 800 cm^2	Mối	60
14	Dịch vụ vá nóng băng tải lõi thép (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Dịch vụ vá lưu hóa các vết vá nguội và các vết bong tróc/thủng băng tải than có diện tích từ 800 cm^2 đến < 1500 cm^2	Mối	15
15	Dịch vụ vá nóng băng	Dịch vụ vá lưu hóa các vết vá	Mối	5

STT	Tên hàng hóa/ dịch vụ	Thông số kỹ thuật của các băng tải/ Phạm vi công việc	ĐVT	Số lượng
	tải lõi thép (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	nguội và các vết bong tróc/thủng băng tải than có diện tích từ 1500 cm^2 đến 3000 cm^2		
16	Dịch vụ vá nóng băng tải lõi vải (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Dịch vụ vá lưu hóa các vết vá nguội và các vết bong tróc/thủng băng tải than có diện tích từ 200 cm^2 đến < 800 cm^2	Mối	40
17	Dịch vụ vá nóng băng tải lõi vải (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Dịch vụ vá lưu hóa các vết vá nguội và các vết bong tróc/thủng băng tải than có diện tích từ 800 cm^2 đến < 1500 cm^2	Mối	15
18	Dịch vụ vá nóng băng tải lõi vải (Bao gồm nhân công, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và vật tư)	Dịch vụ vá lưu hóa các vết vá nguội và các vết bong tróc/thủng băng tải than có diện tích từ 1500 cm^2 đến 3000 cm^2	Mối	5